

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp số

3600261626

ngày 22 tháng 5 năm 2013

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 22 tháng 5 năm 2013. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Hội đồng Quản trị

Phạm Quang Vũ	Chủ tịch	(từ ngày 10 tháng 4 năm 2013)
Đoàn Đình Thiêm	Chủ tịch	(đến ngày 10 tháng 4 năm 2013)
Trương Công Thắng	Phó Chủ tịch	(từ ngày 10 tháng 4 năm 2013)
Phạm Quang Vũ	Phó Chủ tịch	(đến ngày 10 tháng 4 năm 2013)
Nguyễn Văn Hà	Thành viên	(từ ngày 10 tháng 4 năm 2013)
Đỗ Văn Nam	Thành viên	(đến ngày 10 tháng 4 năm 2013)
Nguyễn Hoàng Yến	Thành viên	(từ ngày 11 tháng 5 năm 2013)
Nguyễn Đăng Quang	Thành viên	(đến ngày 11 tháng 5 năm 2013)
Phạm Đình Toại	Thành viên	(từ ngày 11 tháng 5 năm 2013)
Bùi Xuân Thoa	Thành viên	(đến ngày 11 tháng 5 năm 2013)
Phạm Hồng Sơn	Thành viên	(từ ngày 11 tháng 5 năm 2013)
Lê Quang Chính	Thành viên	
Tô Hải	Thành viên	
Lê Hùng Dũng	Thành viên	
Nguyễn Công Trung	Thành viên	
Đinh Quang Hoàn	Thành viên	

Ban Giám đốc

Nguyễn Tân Kỳ	Tổng Giám đốc	(từ ngày 13 tháng 5 năm 2013)
Phạm Quang Vũ	Tổng Giám đốc	(đến ngày 13 tháng 5 năm 2013)
Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	
Lê Quang Chính	Phó Tổng Giám đốc	
Lê Hùng Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Trương Thị Hiếu	Kế toán trưởng	(từ ngày 1 tháng 6 năm 2013)
Lê Hùng Dũng	Kế toán trưởng	(đến ngày 1 tháng 6 năm 2013)

Trụ sở đăng ký

Khu Công nghiệp Biên Hòa 1
Thành phố Biên Hòa
Tỉnh Đồng Nai
Việt Nam

Đơn vị kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Báo cáo của Ban Giám Đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính giữa niên độ trình bày từ trang 4 đến trang 34 đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty tin rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ này.



Đồng Nai, ngày 25 tháng 7 năm 2013.

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo (“báo cáo tài chính giữa niên độ”), như trình bày từ trang 4 đến trang 34, được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 25 tháng 7 năm 2013. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là phát hành báo cáo về báo cáo tài chính giữa niên độ này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 – Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có được sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính giữa niên độ không chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; và do đó, công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công tác kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên công việc soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Công ty TNHH KPMG
Việt Nam**

Giấy Chứng nhận Đầu tư số: 011043000345
Bảo cứu soát xét số: 13-01-286




Nguyễn Ngọc Hào
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0866-2013-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Anh Tuấn
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0436-2013-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2013

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

Mẫu B 01a – DN

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	100		558.900.579.527	606.591.514.523
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	51.758.042.414	275.247.810.871
Tiền	111		21.758.042.414	36.247.810.871
Các khoản tương đương tiền	112		30.000.000.000	239.000.000.000
Các khoản phải thu	130		142.817.400.280	93.356.340.665
Phải thu khách hàng	131		40.275.745.062	45.473.617.260
Trả trước cho người bán	132		101.984.634.077	46.233.637.411
Các khoản phải thu khác	135		613.651.257	1.705.716.110
Dự phòng phải thu khó đòi	139		(56.630.116)	(56.630.116)
Hàng tồn kho	140	6	362.046.589.526	235.125.058.511
Hàng tồn kho	141		364.446.516.137	237.524.985.122
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.399.926.611)	(2.399.926.611)
Tài sản ngắn hạn khác	150		2.278.547.307	2.862.304.476
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		193.387.719	-
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.784.756.491	2.054.465.851
Tài sản ngắn hạn khác	158		300.403.097	807.838.625
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 260)	200		535.620.193.234	526.596.112.341
Tài sản cố định	220		528.259.422.719	521.226.687.073
Tài sản cố định hữu hình	221	7	141.858.377.222	145.292.224.060
Nguyên giá	222		301.252.763.292	294.992.911.341
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(159.394.386.070)	(149.700.687.281)
Tài sản cố định vô hình	227	8	17.636.104.527	16.917.097.709
Nguyên giá	228		18.323.959.390	17.319.885.750
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(687.854.863)	(402.788.041)
Xây dựng cơ bản dở dang	230	9	368.764.940.970	359.017.365.304
Tài sản dài hạn khác	260		7.360.770.515	5.369.425.268
Chi phí trả trước dài hạn	261	10	7.360.770.515	5.369.425.268
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.094.520.772.761	1.133.187.626.864

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 01a - DN

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		147.470.596.573	181.732.436.025
Nợ ngắn hạn	310		147.125.606.173	181.732.436.025
Phải trả người bán	312	11	75.673.454.974	85.067.348.919
Người mua trả tiền trước	313		2.565.513.794	4.666.340.859
Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước	314	12	16.371.260.707	22.815.785.614
Phải trả người lao động	315		6.058.577.322	11.664.445.994
Chi phí phải trả	316	13	19.042.055.478	44.589.151.600
Các khoản phải trả khác	319		5.192.737.253	2.160.525.595
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	14	22.222.006.645	10.768.837.444
Nợ dài hạn	330		344.990.400	-
Phải trả dài hạn khác	333		344.990.400	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		947.050.176.188	951.455.190.839
Vốn chủ sở hữu	410	15	947.050.176.188	951.455.190.839
Vốn cổ phần	411	16	265.791.350.000	265.791.350.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		29.974.241.968	29.974.241.968
Quỹ đầu tư phát triển	417	17	173.925.282.879	173.925.282.879
Quỹ dự phòng tài chính	418	17	39.585.566.068	39.585.566.068
Lợi nhuận chưa phân phối	420		437.773.735.273	442.178.749.924
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.094.520.772.761	1.133.187.626.864

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Ngoại lệ	581.292.578	2.399.346.830

Ngày 25 tháng 7 năm 2013

Người lập:



Trương Thị Hiếu
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Tân Kỳ
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2013

Mẫu B 02a - DN

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2012 VND
Tổng doanh thu	01	18	865.527.087.726	852.723.217.864
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	18	(22.270.871.739)	(15.722.460.528)
Doanh thu thuần (10 = 01 + 02)	10	18	843.256.215.987	837.000.757.336
Giá vốn hàng bán	11		(616.269.998.249)	(623.517.807.874)
Lợi nhuận gộp (20 = 10 + 11)	20		226.986.217.738	213.482.949.462
Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	5.799.049.607	8.817.036.005
Chi phí tài chính	22	20	(1.402.644.530)	(1.597.736.790)
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	(508.800.000)
Chi phí bán hàng	24		(170.180.689.307)	(94.105.999.146)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		(17.492.659.793)	(18.456.395.535)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 + 22 + 24 + 25)	30		43.709.273.715	108.139.853.996
Thu nhập khác	31	21	13.772.223.174	4.714.409.965
Chi phí khác	32		(1.849.773)	(44.175.283)
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 + 32)	40		13.770.373.401	4.670.234.682
Lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	50		57.479.647.116	112.810.088.678
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22	(5.080.344.422)	(9.424.591.152)
Lợi nhuận thuần (60 = 50 + 51)	60		52.399.302.694	103.385.497.526
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	23	1.971	3.890

Ngày 25 tháng 7 năm 2013

Người lập:



Trương Thị Hiếu
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Người lập: Tân Kỳ
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
(Phương pháp gián tiếp)**

Mẫu B 03a – DN

Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2012 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lợi nhuận trước thuế	57.479.647.116	112.810.088.678
	Điều chỉnh cho các khoản		
	Khấu hao	13.749.606.906	9.451.394.019
	Các khoản dự phòng	(257.289.236)	-
	Xóa sổ tài sản cố định	-	4.553.283
	Lãi tiền gửi	(5.483.876.844)	(8.380.556.005)
	Chi phí lãi vay	-	508.800.000
	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	65.488.087.942	114.394.279.975
	Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	(49.188.397.118)	76.859.040.616
	Biến động hàng tồn kho	(126.921.531.015)	(91.029.526.357)
	Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	(41.985.597.565)	49.266.826.230
	Biến động chi phí trả trước	355.788.673	3.669.537.281
		(152.251.649.083)	153.160.157.745
	Tiền lãi vay đã trả	-	(508.800.000)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(12.114.990.702)	(11.282.927.664)
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(10.156.186.144)	(9.363.152.395)
	Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	(174.522.825.929)	132.005.277.686
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
	Tiền chi mua tài sản cố định	(23.322.864.191)	(219.825.044.080)
	Tiền thu lãi tiền gửi	6.268.118.475	9.807.789.144
	Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	(17.054.745.716)	(210.017.254.936)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN

Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2012 VND		
LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
	Tiền chi trả cổ tức	36	(31.894.962.000)	(31.894.962.000)	
	Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40	(31.894.962.000)	(31.894.962.000)	
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(223.472.533.645)	(109.906.939.250)	
	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	275.247.810.871	298.221.643.448	
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	(17.234.812)	-	
	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 +61)	70	5	51.758.042.414	188.314.704.198

Ngày 25 tháng 7 năm 2013

Người lập:

Trương Thị Hiếu
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Tân Kỳ
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

Mẫu B 09a – DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất và bán các loại cà phê và ngũ cốc ăn liền cho thị trường nội địa và xuất khẩu.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty có 780 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 716 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính giữa niên độ này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(d) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà xưởng và cấu trúc	5 - 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 - 7 năm
▪ thiết bị văn phòng	6 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 - 4 năm

(f) Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm.

(g) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(h) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Quán cà phê

Quán cà phê gồm các chi phí cải tạo và trang bị cho quán cà phê và được phân bổ trong vòng 5 năm.

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(ii) Thiết bị và phương tiện vận chuyển

Thiết bị và phương tiện vận chuyển là các khoản mục tài sản có thời gian hữu dụng trên một năm và có nguyên giá dưới 30 triệu VND. Các khoản này được phân bổ trong vòng 1,5 năm.

(i) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(j) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(k) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ mức độ đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và phạm vi rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính. Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

(ii) *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(l) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại thời điểm cuối kỳ, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại thời điểm cuối kỳ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(m) Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(n) Các khoản thanh toán thuế hoạt động

Các khoản thanh toán thuế hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuế. Các khoản hoa hồng đi thuế được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuế.

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

(o) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(p) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Công ty không có cổ phiếu suy giảm tiềm năng.

(q) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(r) Công ty liên quan

Các công ty liên quan bao gồm công ty mẹ của Công ty, các công ty con và công ty liên kết.

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a-DN

4. Báo cáo bộ phận

Công ty hoạt động theo các bộ phận kinh doanh chính như sau:

- Cà phê và các sản phẩm liên quan được làm từ cà phê
- Ngũ cốc
- Khác

	Cà phê		Ngũ cốc		Khác		Tổng	
	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2012 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2012 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2012 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2012 VND
Doanh thu trong nước	638.018.275.925	596.242.305.277	128.550.315.216	169.206.390.570	5.371.781.617	3.541.019.563	771.940.372.758	768.989.715.410
Doanh thu xuất khẩu	68.491.068.958	65.829.412.240	2.347.840.178	1.946.585.706	476.934.093	235.043.980	71.315.843.229	68.011.041.926
Tổng doanh thu của bộ phận	706.509.344.883	662.071.717.517	130.898.155.394	171.152.976.276	5.848.715.710	3.776.063.543	843.256.215.987	837.000.757.336
Gia vốn hàng bán	(523.550.920.725)	(501.966.376.518)	(88.671.702.840)	(118.873.646.643)	(4.047.374.684)	(2.677.784.713)	(616.269.998.249)	(623.517.807.874)
Lợi nhuận gộp của bộ phận	182.958.424.158	160.105.340.999	42.226.452.554	52.279.329.633	1.801.341.026	1.098.278.830	226.986.217.738	213.482.949.462
Chi phí không phân bổ (thuần)							(183.276.944.023)	(105.343.095.466)
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh							43.709.273.715	108.139.853.996
Thu nhập khác							13.772.223.174	4.714.409.965
Chi phí khác							(1.849.773)	(44.175.283)
Thuế thu nhập							(5.080.344.422)	(9.424.591.152)
Lợi nhuận thuần sau thuế							52.399.302.694	103.385.497.526

Tài sản và nợ phải trả không thể phân tách thành các bộ phận trên theo một cơ sở hợp lý.

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền mặt	401.459.200	431.408.199
Tiền gửi ngân hàng	21.356.583.214	35.816.402.672
Các khoản tương đương tiền	30.000.000.000	239.000.000.000
	<hr/> 51.758.042.414	<hr/> 275.247.810.871

6. Hàng tồn kho

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Hàng mua đang đi trên đường	199.682.497.503	175.638.787.174
Nguyên vật liệu	257.774.659	263.148.362
Công cụ và dụng cụ	93.423.616.241	37.625.544.422
Sản phẩm dở dang	70.087.913.075	23.975.474.913
Thành phẩm	994.714.659	22.030.251
	<hr/> 364.446.516.137	<hr/> 237.524.985.122
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.399.926.611)	(2.399.926.611)
	<hr/> 362.046.589.526	<hr/> 235.125.058.511

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

7. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà xưởng và cấu trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Dụng cụ văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	40.911.058.429	241.766.361.844	5.014.763.249	7.300.727.819	294.992.911.341
Phân loại lại sang chi phí trả trước dài hạn (*)	(149.047.568)	(1.634.169.627)	(4.186.978.284)	(341.167.455)	(6.311.362.934)
Tăng trong năm	-	11.577.758.419	243.013.404	-	11.820.771.823
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	750.443.062	-	-	750.443.062
Số dư cuối năm	40.762.010.861	252.460.393.698	1.070.798.369	6.959.560.364	301.252.763.292
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	14.143.405.364	128.868.409.436	2.531.785.496	4.157.086.985	149.700.687.281
Phân loại lại sang chi phí trả trước dài hạn (*)	(149.047.568)	(1.209.177.287)	(2.291.427.042)	(121.189.398)	(3.770.841.295)
Khấu hao trong kỳ	1.764.366.162	10.862.612.946	511.727.754	325.833.222	13.464.540.084
Số dư cuối năm	15.758.723.958	138.521.845.095	752.086.208	4.361.730.809	159.394.386.070
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	26.767.653.065	112.897.952.408	2.482.977.753	3.143.640.834	145.292.224.060
Số dư cuối năm	25.003.286.903	113.938.548.603	318.712.161	2.597.829.555	141.858.377.222

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 118.187 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 120.544 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

(*) Trong kỳ, Công ty phân loại một số tài sản cố định với nguyên giá thấp hơn 30 triệu VND sang chi phí trả trước dài hạn theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

8. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	17.319.885.750	-	17.319.885.750
Tăng trong kỳ	-	1.004.073.640	1.004.073.640
Số dư cuối kỳ	17.319.885.750	1.004.073.640	18.323.959.390
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	402.788.041	-	402.788.041
Khấu hao trong kỳ	201.394.020	83.672.802	285.066.822
Số dư cuối kỳ	604.182.061	83.672.802	687.854.863
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	16.917.097.709	-	16.917.097.709
Số dư cuối kỳ	16.715.703.689	920.400.838	17.636.104.527

9. Xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2012 VND
Số dư đầu kỳ	359.017.365.304	4.752.070.645
Tăng trong kỳ	10.498.018.728	205.704.038.645
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(750.443.062)	(3.500.501.368)
Số dư cuối kỳ	368.764.940.970	206.955.607.922

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

10. Chi phí trả trước dài hạn

	Quản cà phê VND	Thiết bị và phương tiện vận chuyển VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	5.369.425.268	-	5.369.425.268
Phân loại lại từ tài sản cố định hữu hình (*)	-	2.540.521.639	2.540.521.639
Tăng trong kỳ	231.936.453	-	231.936.453
Phân bổ trong kỳ	(647.401.185)	(133.711.660)	(781.112.845)
Số dư cuối kỳ	4.953.960.536	2.406.809.979	7.360.770.515

(*) Khoản này thể hiện giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 2 của Thông tư 45, được phân loại từ tài sản cố định hữu hình trong kỳ (Thuyết minh 7), và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính còn lại, nhưng không quá 3 năm.

11. Phải trả người bán

Trong phải trả người bán có các khoản phải trả một công ty liên quan như sau:

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Phải trả cho Công ty Cổ phần hàng tiêu dùng Ma San	9.672.830.458	234.039.035

Các khoản phải trả thương mại đối với công ty liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả trong vòng 30 đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

12. Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Thuế giá trị gia tăng	4.142.149.018	2.031.221.607
Thuế nhập khẩu	9.157.736.712	10.761.761.210
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.988.156.517	10.022.802.797
Thuế thu nhập cá nhân	83.218.460	-
	16.371.260.707	22.815.785.614

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

13. Chi phí phải trả

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Phí quảng cáo	10.294.274.938	29.120.808.726
Giảm giá hàng bán	4.501.083.620	2.201.727.277
Chi phí trung bày	2.209.490.118	-
Chi phí nghiên cứu thị trường	2.037.206.802	218.408.000
Chi phí bán hàng cho một công ty liên quan	-	8.363.951.000
Chi phí giao nhận	-	3.906.797.610
Chi phí khác	-	777.458.987
	<hr/>	<hr/>
	19.042.055.478	44.589.151.600

14. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2012 VND
Số dư đầu kỳ	10.768.837.444	3.982.082.093
Phân bổ từ lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ	21.566.755.345	15.271.615.351
Sử dụng trong năm kỳ	(10.113.586.144)	(5.893.675.000)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	22.222.006.645	13.360.022.444

Đại hội đồng Cổ đông của Công ty ngày 11 tháng 5 năm 2013 đã quyết định trích quỹ khen thưởng và phúc lợi 21.566.755.345 VND (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012: 15.271.615.351 VND) từ lợi nhuận chưa phân phối.

15. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng vốn chủ sở hữu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	265.791.350.000	29.974.241.968	-	137.456.077.032	30.814.459.873	261.146.377.151	725.182.506.024
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	103.385.497.526	103.385.497.526
Cổ tức bằng tiền (Thuyết minh 24)	-	-	-	-	-	(31.894.962.000)	(31.894.962.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	72.870.862	-	-	-	72.870.862
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	(3.469.477.395)	(3.469.477.395)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi (Thuyết minh 14)	-	-	-	-	-	(15.271.615.351)	(15.271.615.351)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	36.469.205.847	8.771.106.195	(45.240.312.042)	-
Số dư tại ngày 1 tháng 7 năm 2012	265.791.350.000	29.974.241.968	72.870.862	173.925.282.879	39.585.566.068	268.655.507.889	778.004.819.666
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	194.856.550.035	194.856.550.035
Cổ tức giữa kỳ	-	-	-	-	-	(21.263.308.000)	(21.263.308.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	(72.870.862)	-	-	-	(72.870.862)
Các khoản khấu trừ khác	-	-	-	-	-	(70.000.000)	(70.000.000)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	265.791.350.000	29.974.241.968	-	173.925.282.879	39.585.566.068	442.178.749.924	951.455.190.839

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng vốn chủ sở hữu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	265.791.350.000	29.974.241.968	-	173.925.282.879	39.585.566.068	442.178.749.924	951.455.190.839
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	52.399.302.694	52.399.302.694
Cổ tức bằng tiền (Thuyết minh 24)	-	-	-	-	-	(31.894.962.000)	(31.894.962.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	(3.342.600.000)	(3.342.600.000)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi (Thuyết minh 14)	-	-	-	-	-	(21.566.755.345)	(21.566.755.345)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2013	265.791.350.000	29.974.241.968	-	173.925.282.879	39.585.566.068	437.773.735.273	947.050.176.188

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

16. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2013		31/12/2012	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	26.579.135	265.791.350.000	26.579.135	265.791.350.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động trong kỳ của vốn cổ phần.

17. Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu

(i) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Các quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

(ii) Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Các quỹ này được thành lập như dự phòng cho các rủi ro kinh doanh chung trong tương lai của Công ty.

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

18. Doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2012 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng	865.527.087.726	852.723.217.864
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Hàng bán bị trả lại	(11.077.033.169)	(3.012.270.193)
▪ Giảm giá hàng bán	(11.193.838.570)	(12.710.190.335)
Doanh thu thuần	843.256.215.987	837.000.757.336

19. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2012 VND
Lãi tiền gửi	5.483.876.844	8.380.556.005
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	32.135.810	436.480.000
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	283.036.953	-
	5.799.049.607	8.817.036.005

20. Chi phí tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2012 VND
Chi phí lãi vay	-	508.800.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.376.896.813	1.088.936.790
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	25.747.717	-
	1.402.644.530	1.597.736.790

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

21. Thu nhập khác

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2012 VND
Thuế nhập khẩu được hoàn lại	13.349.748.126	4.392.657.281
Thu nhập khác	422.475.048	321.752.684
	<hr/>	<hr/>
	13.772.223.174	4.714.409.965

22. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2012 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	5.080.344.422	9.424.591.152

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2012 VND
Lợi nhuận trước thuế	57.479.647.116	112.810.088.678
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	8.621.947.067	16.921.513.302
Ảnh hưởng của các mức thuế suất khác áp dụng cho thu nhập khác	720.169.414	1.804.824.804
Ưu đãi thuế	(4.261.772.059)	(9.301.746.954)
	<hr/>	<hr/>
	5.080.344.422	9.424.591.152

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Giấy phép Đầu tư, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 15% trên lợi nhuận tính thuế. Tuy nhiên, vì là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước trước năm 2006. Công ty được miễn thuế thu nhập trong 3 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (năm 2005), và giảm 50% thuế thu nhập trong 7 năm tiếp theo (từ năm 2008 đến năm 2014). Tất cả các khoản ưu đãi thuế trên không được áp dụng đối với thu nhập khác, thu nhập khác chịu thuế suất 25%.

23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành, được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2012 VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ và thuộc về cổ đông phổ thông	52.399.302.694	103.385.497.526

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2012
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông tại ngày 30 tháng 6 năm 2013	26.579.135	26.579.135

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty không có cổ phiếu suy giảm tiềm năng.

24. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông của Công ty vào ngày 11 tháng 5 năm 2013 đã quyết định phân phối khoản cổ tức bằng tiền 31.894.962.000 VND tương đương 1.200 VND trên một cổ phiếu (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012: 31.894.962.000 VND tương đương 1.200 VND trên một cổ phiếu).

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

25. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức, các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng.

(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	(ii)	51.356.583.214	274.816.402.672
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	(iii)	40.889.396.319	47.179.333.370
		<hr/>	<hr/>
		92.245.979.533	321.995.736.042

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(ii) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền gửi ngân hàng của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(iii) Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

Rủi ro tín dụng của Công ty liên quan đến các khoản phải thu mà chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Giám đốc của Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được đánh giá riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện giao hàng và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào từ các khách hàng. Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu từ các công ty có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Công ty. Ban Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Tuổi nợ của phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác đã quá hạn nhưng không giảm giá tại thời điểm cuối năm như sau:

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Quá hạn từ 0 – 30 ngày	6.895.784.087	7.864.265.971
Quá hạn từ 31 – 180 ngày	20.615.030.752	2.858.618.587
Quá hạn trên 180 ngày	-	4.388.586.873
	<hr/>	<hr/>
	27.510.814.839	15.111.471.431

Không có biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi trong kỳ.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

Ngày 30 tháng 6 năm 2013

	Giá trị ghi số VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	105.966.825.027	105.966.825.027	105.966.825.027

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Giá trị ghi số VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	143.481.472.108	143.481.472.108	143.481.472.108

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái và lãi suất sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Công ty được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

Công ty có tài sản/(nợ phải trả) thuần chịu ảnh hưởng như sau:

	30/6/2013		31/12/2012	
	USD	CNY	USD	EUR
Tiền và các khoản trong dương tiền	21.125	-	108.617	4.947
Phải thu khách hàng	969.550	149.047	1.021.407	-
Phải trả người bán	(25.756)	-	(111.367)	(559.700)
	964.919	149.047	1.018.657	(554.753)

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Công ty áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày	
	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
USD	21.110	20.828
EUR	27.390	27.371
CNY	3.192	3.340

Các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là không trọng yếu. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm:

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty liên quan đến tiền và các khoản tương đương tiền là không trọng yếu.

(c) Giá trị hợp lý

(i) Giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ của các tài sản và nợ phải trả tài chính được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

	30/6/2013 Giá trị ghi sổ VND	31/12/2012 Giá trị ghi sổ VND
Được phân loại là vay và các khoản phải thu:		
- Tiền và các khoản tương đương tiền	51.758.042.414	275.247.810.871
- Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	40.889.396.319	47.179.333.370
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:		
- Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	(105.966.825.027)	(143.481.472.108)
	(13.319.386.294)	178.945.672.133

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

(ii) Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo yêu cầu thuyết minh tại Điều 28 của Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 vì giá niêm yết trên thị trường không có sẵn cho các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này; và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán Việt Nam không cung cấp hướng dẫn về việc đo lường giá trị hợp lý trong trường hợp giá niêm yết trên thị trường không có sẵn. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

26. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	Giá trị giao dịch	
	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2012 VND
Công ty Cổ phần hàng tiêu dùng Ma San		
Mua hàng hóa	678.051.010	1.520.887.679
Phân chia chi phí bán hàng	8.689.481.324	4.940.423.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu cà phê Đức Nguyên		
Mua hàng hóa	35.171.743.186	11.897.250.000
Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị		
Thù lao	3.962.050.397	7.098.326.656

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

27. Cam kết

(a) Chi tiêu vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	91.226.639.531	147.286.025.021
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	80.974.961.416	246.955.554.216
	<hr/>	<hr/>
	172.201.600.947	394.241.579.237

Bảng tóm tắt tổng mức đầu tư Dự án Nhà máy sản xuất cà phê hòa tan tại Long Thành như sau:

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Giá trị dự án đã được duyệt và ký hợp đồng với nhà cung cấp	526.170.700.853	470.111.315.363
- Giá trị dự án đã thực hiện	445.195.739.437	223.155.761.147
- Giá trị dự án chưa thực hiện	80.974.961.416	246.955.554.216
Giá trị dự án đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng với nhà cung cấp	91.226.639.531	147.286.025.021
	<hr/>	<hr/>
Tổng giá trị dự án đã được duyệt	617.397.340.384	617.397.340.384

(b) Hợp đồng thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Trong vòng một năm	9.948.481.320	6.757.097.748
Từ hai đến năm năm	7.684.941.520	9.579.278.272
	<hr/>	<hr/>
	17.633.422.840	16.336.376.020

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

28. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2012 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	563.357.692.421	580.422.887.618
Chi phí nhân công	50.681.943.230	36.673.519.162
Chi phí khấu hao	13.749.606.906	9.451.394.019
Chi phí dịch vụ mua ngoài	158.376.343.799	58.147.156.957
Chi phí khác	32.546.909.199	47.715.888.412

Ngày 25 tháng 7 năm 2013

Người lập:

Trương Thị Hiếu
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Tân Kỳ
Tổng Giám đốc